

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**
Mã chứng khoán: **HAP**
Địa chỉ trụ sở chính: **Tầng 3, Tòa nhà Green, Số 7 Lô 28A đường Lê Hồng Phong, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng.**
Điện thoại: **(84 225) 3556 002**
Fax: **(84 225) 3556 008**
Người công bố thông tin: **Vũ Xuân Thịnh – Phó Tổng Giám đốc**

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ quy định về công bố thông tin, Công ty CP Tập đoàn HAPACO xin công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã kiểm toán năm 2025, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Tập đoàn HAPACO: www.hapaco.vn mục Quan hệ cổ đông vào ngày 30/03/2026.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Vũ Xuân Thịnh

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HAPACO**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/2026/CV-HAP

"V/v giải trình BCTC hợp nhất năm 2025"

Hà Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco giải trình nội dung sau:

1. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Chi tiết chênh lệch Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2025 với năm 2024: (đơn vị tính : đồng VN)

Nội dung	Năm 2024	Năm 2025	Chênh lệch	Tỷ lệ thay đổi
Lợi nhuận sau thuế TNDN	101.815.298.152	-109.776.228.104	-211.591.526.256	-208%

Nguyên nhân:

Chênh lệch lợi nhuận là do năm 2025 Tập đoàn có thoái vốn tại Công ty CP Bệnh viện quốc tế Green (Green), và Green không còn là công ty con được hợp nhất trên BCTC 2025. Khoản mục lợi thế thương mại không còn được hợp nhất trên báo cáo.

Từ các nguyên nhân chủ yếu trên dẫn đến lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của Công ty trong năm 2025 giảm so với năm 2024.

2/ Giải trình số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên

Chi tiết chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN trước và sau kiểm toán: (đơn vị tính : đồng VN)

Nội dung	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch	Tỷ lệ thay đổi
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-139.707.861.407	-109.776.228.104	29.931.633.303	-21%

Báo cáo tài chính đã kiểm toán điều chỉnh tăng lợi nhuận do tại báo cáo trước kiểm toán Công ty chưa ghi nhận khoản lãi từ việc thoái vốn tại bệnh viện Green

Trên đây là những giải trình của Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco về lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn Hapaco.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC - PHỤ TRÁCH





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
HAPACO**

Báo cáo tài chính hợp nhất
đã kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 44

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần Hapaco theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được đổi tên từ Công ty Cổ phần Hapaco theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200371361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 08 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán HAP.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch
- Ông Vũ Xuân Thủy	Phó chủ tịch
- Ông Vũ Xuân Thịnh	Thành viên
- Ông Vũ Xuân Cường	Thành viên
- Ông Phạm Công Ngự	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 31/03/2025)
- Ông Nguyễn Đức Hậu	Thành viên
- Ông Đoàn Đức Luyện	Thành viên độc lập
- Bà Lê Thị Mai Anh	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 31/03/2025)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Ông Vũ Xuân Thủy	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
- Ông Vũ Xuân Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

- Ông Phạm Đức Phiến	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 31/03/2025)
- Bà Khoa Thị Thanh Huyền	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 02/04/2025)
- Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 31/03/2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là ông Vũ Dương Hiền - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Vũ Xuân Thủy - Chức danh: Phó Tổng Giám đốc phụ trách được ông Vũ Dương Hiền ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy ủy quyền số 80/2022/GUQ-HAP của Chủ tịch Hội đồng quản trị ngày 20/10/2022.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3, toà nhà Green, số 7, Lô 28A, đường Lê Hồng Phong, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

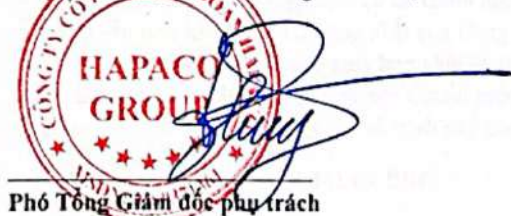
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 44. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Vũ Xuân Thủy

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B01-DN/HN

TÀI SẢN			Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		722.432.308.821	390.489.477.579
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	35.882.766.179	17.297.445.823
1. Tiền	111		35.882.766.179	16.297.445.823
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		473.606.000.000	30.600.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	10.394.384.000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(1.688.384.000)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	464.900.000.000	30.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168.582.519.140	245.926.894.180
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	96.940.859.824	104.672.223.588
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	10.613.165.779	2.016.278.951
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.3	32.236.806.070	79.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	198.819.555.593	262.775.452.002
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(170.027.868.126)	(202.537.060.361)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	32.430.524.354	81.611.740.987
1. Hàng tồn kho	141		33.027.098.158	82.209.748.683
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(596.573.804)	(598.007.696)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.930.499.148	15.053.396.588
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.1	844.183.466	902.294.588
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.861.426.661	13.337.363.971
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	224.889.021	813.738.029
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		530.141.043.973	1.283.396.964.605
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	269.048.220.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.2.3	-	268.918.500.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	-	129.720.000
II. Tài sản cố định	220		27.405.667.549	383.613.238.441
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	26.872.710.458	377.095.309.936
Nguyên giá	222		277.380.225.104	823.723.084.934
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(250.507.514.646)	(446.627.774.998)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	-	4.621.666.666
Nguyên giá	225		-	4.700.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(78.333.334)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	532.957.091	1.896.261.839
Nguyên giá	228		7.106.094.928	8.226.094.928
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.573.137.837)	(6.329.833.089)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.053.979.091	1.391.770.202
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.053.979.091	1.391.770.202
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		495.078.148.523	55.850.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.4	494.628.148.523	46.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.5	17.450.000.000	17.450.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.5	(17.000.000.000)	(17.000.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.2	-	9.400.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.603.248.810	573.493.735.963
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.2	5.603.248.810	287.845.911.145
2. Lợi thế thương mại	269	V.12	-	285.647.824.818
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.252.573.352.794	1.673.886.442.184

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		57.398.797.546	226.453.118.041
I. Nợ ngắn hạn	310		57.398.797.546	130.773.924.209
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	13.147.776.787	15.928.857.419
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.862.176	1.982.451.336
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	8.527.950.591	55.388.118.374
4. Phải trả người lao động	314		7.942.411.940	14.332.350.013
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.338.666.138	3.371.959.326
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	7.953.795.232	8.453.689.371
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	17.472.407.822	29.784.103.448
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.001.926.860	1.532.394.922
II. Nợ dài hạn	330		-	95.679.193.832
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	-	15.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	-	20.445.720.677
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	75.218.473.155
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.195.174.555.248	1.447.433.324.143
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.195.174.555.248	1.447.433.324.143
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.110.977.720.000	1.110.977.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.110.977.720.000	1.110.977.720.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.926.940.219	29.926.940.219
3. Cổ phiếu quỹ	415		(4.464.450.000)	(4.464.450.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.928.249.828	23.928.249.828
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.147.622.187	139.999.043.428
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		139.050.406.673	38.309.274.312
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(105.902.784.486)	101.689.769.115
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.658.473.015	147.065.820.668
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.252.573.352.794	1.673.886.442.184

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Phạm Đức Phiên

Phạm Đức Phiên

Vũ Xuân Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	560.516.304.847	419.480.597.595
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.200.000	500.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		560.515.104.847	419.480.097.595
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	510.203.233.630	364.447.555.627
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.311.871.217	55.032.541.968
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.568.755.854	168.768.994.143
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	88.949.361.982	(6.724.010.725)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.118.606.820	2.571.320.103
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		622.627.545	(5.001.498.581)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	15.432.212.067	14.236.620.386
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	78.785.898.163	104.779.236.710
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(127.664.217.596)	106.508.191.159
12. Thu nhập khác	31	VI.8	26.266.105.959	21.578.014.947
13. Chi phí khác	32	VI.9	16.024.637.143	23.020.317.589
14. Lợi nhuận khác	40		10.241.468.816	(1.442.302.642)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(117.422.748.780)	105.065.888.516
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	(8.347.518.866)	3.951.588.555
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		700.998.190	(700.998.190)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(109.776.228.104)	101.815.298.152
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(105.812.784.485)	101.624.734.347
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.963.443.618)	190.563.805
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(954)	916

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Phạm Đức Phiên

Kế toán trưởng

Phạm Đức Phiên

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Vũ Xuân Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

B03-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(117.422.748.780)	105.065.888.516
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02		46.127.240.930	26.170.534.697
- Các khoản dự phòng	03		18.628.519.666	33.642.890.172
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		33.194.212	(470.121.581)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		65.893.476.372	(161.213.981.174)
- Chi phí lãi vay	06		3.118.606.820	2.571.320.103
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.378.289.221	5.766.530.733
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(64.920.799.243)	299.882.796.994
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		46.264.048.133	8.022.386.872
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(16.314.916.014)	(3.072.172.271)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		88.070.856.382	222.504.993.151
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(10.394.384.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.352.102.162)	(2.337.824.761)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.579.245.788)	(4.279.413.753)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.569.104.818)	(217.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.582.641.711	526.270.296.966
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(17.468.052.752)	(6.829.503.685)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		120.000.003	72.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(460.000.000.000)	(474.918.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.100.000.000	393.646.041.096
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(464.369.397.991)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		419.014.035.924	24.221.712.499
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.156.006.188	11.928.967.160
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.078.010.637)	(516.247.953.649)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
 (Theo phương pháp gián tiếp)

B03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		41.739.124.275	46.327.255.582
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(50.155.066.453)	(50.112.783.900)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(508.508.136)	(152.168.475)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.924.450.314)	(3.937.696.793)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		18.580.180.761	6.084.646.524
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	17.297.445.823	11.187.241.877
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.139.596	25.557.421
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	35.882.766.179	17.297.445.822

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Phạm Đức Phiên



Phạm Đức Phiên



Vũ Xuân Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần Hapaco theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được đổi tên từ Công ty Cổ phần Hapaco theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200371361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 08 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán: HAP.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại; in giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ bệnh viện.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, công ty thay đổi chiến lược kinh doanh tập trung đẩy mạnh hóa sản xuất. Do đó, công ty đã thoái một phần vốn tại công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green dẫn đến công ty con này trở thành công ty liên kết của Công ty. Đồng thời trong năm công ty xác định các điều kiện và thủ tục chuyển quyền sử dụng đất tại địa điểm 738 Nguyễn Văn Linh, phường An Biên, thành phố Hải Phòng sang cho Công ty CP Bệnh viện quốc tế Green không được thực hiện theo thỏa thuận góp vốn, do đó công ty ghi giảm lợi thế quyền thuê 74.500.000.000 đồng đã được ghi nhận.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, ngoài sự kiện nêu trên trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 5 công ty con và 1 công ty liên kết, chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con					
1.	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	Số 441A đường Tôn Đức Thắng, phường An Hải, Hải Phòng.	Sản xuất giấy	99,91%	99,91%
2.	Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Thôn Nước Mát, phường Âu Lâu, tỉnh Lào Cai.	Sản xuất giấy	100,00%	100,00%
3.	Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	Km18, quốc lộ 15A, xã Mai Hạ, tỉnh Phú Thọ.	Sản xuất giấy	100,00%	100,00%
4.	Công ty Cổ phần Hải Hà	Cụm Công nghiệp Nam Quang, xã Vĩnh Tuy, tỉnh Tuyên Quang.	Sản xuất giấy	73,08%	73,08%
5.	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco	Tổ dân phố Tiên Nông, Phường Hồng An, thành phố Hải Phòng.	Sản xuất giấy	99,89%	99,89%
Công ty liên kết					
1.	Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	738 Nguyễn Văn Linh, Phường An Biên, Thành Phố Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ bệnh viện	49,50%	49,50%

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31/12/2025 là 563 người (tại ngày 31/12/2024 là 859 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin so sánh là số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 26/03/2016 và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các nguyên tắc phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cầu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty và các công ty con vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch còn lại giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được. Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí khác, tài sản, vốn chủ sở hữu, các khoản phải thu, vốn bằng tiền, trả trước cho người bán, các khoản phải trả, người mua trả tiền trước.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Tỷ giá sử dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng do Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Chênh lệch dự phòng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty, Công ty con và người mua là đơn vị không cùng tập đoàn với Công ty và Công ty con.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý,...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2025 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.2).

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

7. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ

Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 25 năm

Máy móc thiết bị

03 - 20 năm

Phương tiện vận tải

03 - 10 năm

Thiết bị quản lý

03 - 07 năm

Tài sản cố định khác

02 - 09 năm

8. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 đến 08 năm.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê/hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu)(*) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

(*) Lãi suất áp dụng để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản: Lãi suất biên đi vay của bên thuê.

TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

10. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Đối với hoạt động kinh doanh thông thường: Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Đối với hoạt động xã hội hóa chăm sóc sức khỏe y tế: Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường, giám định tư pháp.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, tiền thuê đất... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất có thời hạn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ bằng thời gian sử dụng đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả do bên thứ ba chỉ hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Các khoản vay thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2025 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.2).

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- **Phải trả tiền điện, nước, điện thoại, phí kiểm toán:** Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc hợp đồng kinh tế đã ký với nhà cung cấp.

- **Phải trả chi phí lãi vay:** Căn cứ vào gốc vay, thời gian, lãi suất vay được quy định trên hợp đồng.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng về thuế được ghi giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu là phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án phát hành đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu mua lại và giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán thành phẩm**

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm".

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái

Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán, tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Lãi từ thanh lý khoản đầu tư

Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Giá vốn hàng bán giảm trong năm là hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Chi phí tài chính của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng; chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí khuyến mại, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không phát sinh các khoản giảm trong năm.

23. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

24. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là: Bệnh viện, sản xuất giấy và hoạt động khác. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.970.841.776	1.663.677.648
Tiền gửi ngân hàng	33.911.924.403	14.633.768.175
Cộng	35.882.766.179	16.297.445.823
Các khoản tương đương tiền (*)	-	1.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	35.882.766.179	17.297.445.823

(*) Khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Lạc Viên, kỳ hạn 3 ngày với mức lãi suất 0,1%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	10.394.384.000	(1.688.384.000)	8.706.000.000	-	-	-
Cổ phiếu DBC [1]	3.816.312.500	(570.312.500)	3.246.000.000	-	-	-
Cổ phiếu DGW [2]	4.542.037.500	(642.037.500)	3.900.000.000	-	-	-
Cổ phiếu MBS [3]	2.036.034.000	(476.034.000)	1.560.000.000	-	-	-
Trái Phiếu	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Cộng	10.394.384.000	(1.688.384.000)	8.706.000.000	-	-	-

[1]: Cổ phiếu DBC của Công ty cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam, số lượng nắm giữ tại ngày 31/12/2025 và 31/12/2024 lần lượt là 120.000 cổ phần và 0 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

[2]: Cổ phiếu DGW của Công ty cổ phần Thế Giới Số, số lượng nắm giữ tại ngày 31/12/2025 và 31/12/2024 lần lượt là 100.000 cổ phần và 0 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

[3]: Cổ phiếu MBS của Công ty cổ phần Chứng khoán MB, số lượng nắm giữ tại ngày 31/12/2025 và 31/12/2024 lần lượt là 60.000 cổ phần và 0 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	464.900.000.000	-	464.900.000.000	30.600.000.000	-	30.600.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	464.900.000.000	-	464.900.000.000	30.600.000.000	-	30.600.000.000
Dài hạn	-	-	-	9.400.000.000	-	9.400.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	9.400.000.000	-	9.400.000.000
Cộng	464.900.000.000	-	464.900.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000

(*): Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,3%/năm. Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty cổ phần Giấy Hải Phòng với số tiền 15.000.000.000 đồng đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 202126060107-2025 ký ngày 26/05/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2.3 Phải thu về cho vay

a Phải thu về cho vay ngắn hạn

Tên đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Phải thu bên liên quan	32.236.806.070	(25.000.000.000)	7.236.806.070	79.000.000.000	(25.000.000.000)	54.000.000.000
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco HN [1]	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-
Ông Vũ Dương Hiền	-	-	-	37.500.000.000	-	37.500.000.000
Ông Vũ Xuân Cường	-	-	-	16.500.000.000	-	16.500.000.000
Công ty CP Bệnh viện Quốc tế Green [2]	7.236.806.070	-	7.236.806.070	-	-	-
Phải thu bên thứ ba	-	-	-	-	-	-
Cộng	32.236.806.070	(25.000.000.000)	7.236.806.070	79.000.000.000	(25.000.000.000)	54.000.000.000

[1]: Khoản vay theo thỏa thuận cấp vốn giữa Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco HN và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco. Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty đã trích lập 100% giá trị khoản cho vay.

[2]: Khoản cho vay Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green gồm:

- Hợp đồng vay số 17/09/HAP-ĐB ngày 17 tháng 09 năm 2024 với mục đích vay trả tiền thuê đất, thời hạn vay 13 tháng, lãi suất 2%/năm. Số dư cho vay tại ngày 31/12/2025 là 4.236.806.070 đồng. Phụ lục hợp đồng số 01/2025/PLHD-HAP ngày 17 tháng 10 năm 2025 về việc gia hạn hợp đồng đến ngày 31 tháng 12 năm 2026.

- Hợp đồng vay số 5/2025/HĐ-GREEN ngày 05 tháng 12 năm 2025 với số tiền cho vay 3.000.000.000 đồng thời hạn vay 58 ngày từ ngày ký hợp đồng đến 31/01/2026, lãi suất 7%/năm. Số dư cho vay tại ngày 31/12/2025 là 3.000.000.000 đồng.

b. Phải thu về cho vay dài hạn

Tên đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Phải thu bên liên quan	-	-	-	268.918.500.000	-	268.918.500.000
Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Green - Hải Dương [1]	-	-	-	268.918.500.000	-	268.918.500.000
Phải thu bên thứ ba	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	268.918.500.000	-	268.918.500.000

[1]: Cho vay theo Hợp đồng cho vay số 01/2024/HĐ-GREEN ngày 15/08/2024 với thời hạn cho vay là 18 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2.4 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở	Giá gốc	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Green - Hải Dương	-	-	-	46.000.000.000	-	46.000.000.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green (*)	507.696.775.358	(13.068.626.835)	494.628.148.523	-	-	-
Cộng	507.696.775.358	(13.068.626.835)	494.628.148.523	46.000.000.000	-	46.000.000.000

(*) Do thay đổi chiến lược kinh doanh, ngày 30/09/2025, công ty thoái vốn tại Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green và mất quyền kiểm soát.

Thông tin chi tiết của các công ty liên kết bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại thuyết minh số I.5 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này.

Các giao dịch với giữa Công ty và các Công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh số VII.2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này.

2.5 Đầu tư tài chính dài hạn

Tên đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.450.000.000	(17.000.000.000)	-	17.450.000.000	(17.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	15.000.000.000	(15.000.000.000)	(*)	15.000.000.000	(15.000.000.000)	(*)
Công ty Cổ phần Đông được Tiên Sa	2.000.000.000	(2.000.000.000)	(*)	2.000.000.000	(2.000.000.000)	(*)
Công ty Cổ phần An Bình	450.000.000	-	(*)	450.000.000	-	(*)
Cộng	17.450.000.000	(17.000.000.000)		17.450.000.000	(17.000.000.000)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	37.450.825.000	33.442.414.297
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	1.454.507.172	922.559.544
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	32.437.800	-
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	12.257.402.677	12.257.402.677
Công ty Cổ phần Bao Bì ống Giấy Hải Dương	23.706.477.351	20.262.452.076
Phải thu các khách hàng khác	59.490.034.824	71.229.809.291
Công ty Houh Yow Enterprise	26.949.495.286	33.897.507.532
Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Hồng Việt Phát	3.672.741.852	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tri Việt	4.933.654.542	3.415.437.360
Xuzhou Shuangxing Alumium Industry Co.,Ltd	-	7.697.822.657
Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Hiệp Thành	3.128.978.646	-
Công ty TNHH Công nghiệp Sao Đỏ Việt Nam	3.478.810.237	4.949.423.696
Các đối tượng khác	17.326.354.261	21.269.618.046
Cộng	96.940.859.824	104.672.223.588

Dự phòng phải thu khó đòi

	Số năm nay	Số năm trước
Số đầu năm	41.807.387.724	15.444.240.216
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	1.200.395.336	26.363.147.508
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	43.007.783.060	41.807.387.724

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước các nhà cung cấp khác	10.613.165.779	2.016.278.951
Bao suo international group limited	2.798.930.000	-
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Phòng Cháy Chữa Cháy Bình Dương	3.310.747.281	-
Công ty Cổ phần Xây Dựng GM	1.679.740.212	-
Công ty Cổ phần Kết Cấu Thép Xây Dựng Hoàng Mai	1.307.187.486	600.000.000
Công ty TNHH MTV xây dựng và tư vấn Phúc Bình	-	500.000.000
Trung tâm Tư vấn và Truyền thông Môi Trường	-	240.000.000
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Tân Tiến	-	407.733.347
Công ty TNHH GPCN PCCC Hà Giang	384.000.000	-
Các nhà cung cấp còn lại	1.132.560.800	268.545.604
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	10.613.165.779	2.016.278.951

Dự phòng phải thu khó đòi

	Số năm nay	Số năm trước
Số đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	240.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	240.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	137.710.235.440	62.558.971.732	71.116.547.212	61.973.893.612
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	12.754.873.668	12.754.873.668	11.860.114.039	11.860.114.039
Công ty CP Bệnh viện Quốc tế Green	6.344.775.306	-	-	-
Ủy quyền gửi tiền tiết kiệm ông Vũ Dương Hiền	9.289.456.000	-	9.000.000.000	-
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco Hà Nội	663.017.782	663.017.782	663.017.782	663.017.782
Công ty cổ phần Đầu tư Hafinco	-	-	49.450.761.791	49.450.761.791
Khoản phải thu của ban điều hành	59.474.378.802	-	-	-
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	49.141.080.282	49.141.080.282	-	-
Công ty TNHH Xuất khẩu lao động và Dịch vụ du lịch Hapaco	42.653.600	-	142.653.600	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	61.109.320.153	46.918.935.991	191.658.904.790	81.453.601.682
Tạm ứng	1.088.000.000	-	326.038.180	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.532.790.000	246.810.000	596.810.000	-
Tạm ứng cho VP Đại diện của Tập đoàn thực hiện dự án Bệnh viện Việt - Hàn	8.397.819.000	8.397.819.000	8.397.819.000	8.397.819.000
Tiền lãi hợp đồng tiền gửi, cho vay	1.509.122.438	-	339.760.274	-
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	-	-	49.141.080.282	49.141.080.282
Ông Đỗ Ngọc Đức	-	-	19.050.000.000	-
Ông Không Văn Oanh	-	-	19.050.000.000	-
Bà Đỗ Thị Lan Hương	-	-	19.050.000.000	-
Ông Vũ Đình Trọng	-	-	-	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh - Ủy thác đầu tư	28.150.000.000	28.150.000.000	45.450.000.000	13.790.395.409
Ông Hoàng Văn Vịnh - Ứng trước cho cá nhân thực hiện công việc của Công ty	9.471.400.000	9.471.400.000	9.471.400.000	9.471.400.000
Các đối tượng khác	960.188.715	652.906.991	20.785.997.054	652.906.991
Cộng	198.819.555.593	109.477.907.723	262.775.452.002	143.427.495.294

5.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác các đối tượng khác	-	129.720.000
Quỹ tín dụng tỉnh Yên Bái	-	-
Khoản ký quỹ hợp đồng cho vay tài chính	-	129.720.000
Phải thu khác các bên liên quan	-	-
Cộng	-	129.720.000

5.3 Dự phòng phải thu khó đòi

	Số năm nay	Số năm trước
Số đầu năm	143.427.495.294	92.250.292.280
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	15.501.174.220	61.862.380.781
Giảm dự phòng thoái công ty con	49.450.761.791	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	10.685.177.767
Số cuối năm	109.477.907.723	143.427.495.294

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

6. Nợ xấu

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	61.398.482.959	-	61.398.482.959	-
Công ty TNHH TM DV Đại Thiên Phú	1.034.216.620	-	1.034.216.620	-
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco Hà Nội	25.663.017.782	-	25.663.017.782	-
Ông Hoàng Văn Vịnh	9.471.400.000	-	9.471.400.000	-
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	12.754.873.668	-	11.860.114.039	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh	28.150.000.000	-	45.450.000.000	31.659.604.591
Ông Bùi Doãn Nhân - tạm ứng cho cá nhân thực hiện công việc cho Công ty	8.397.819.000	-	8.397.819.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hanfinco	-	-	49.450.761.791	-
Công ty Houh Yow Enterprise	26.949.495.286	9.714.120.637	25.189.130.070	7.953.755.421
Các đối tượng khác	5.922.683.448	-	4.235.478.112	-
Cộng	179.741.988.763	9.714.120.637	242.150.420.373	39.613.360.012

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.675.926.966	(75.718.159)	40.242.801.880	(234.180.669)
Công cụ, dụng cụ	1.316.827.232	-	2.245.836.404	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.060.909.875	-	6.026.665.514	-
Thành phẩm	9.109.324.040	(520.855.645)	28.532.636.735	(363.827.027)
Hàng hóa	-	-	3.100.861.200	-
Hàng gửi đi bán	864.110.045	-	2.060.946.950	-
Cộng	33.027.098.158	(596.573.804)	82.209.748.683	(598.007.696)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Số năm nay	Số năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	(598.007.696)	(600.002.073)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	1.433.892	1.994.377
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	(596.573.804)	(598.007.696)

B09-DN/HN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	4.700.000.000	-	4.700.000.000
Thuê trong năm	-	-	-
Giảm do thoái vốn công ty con	(4.700.000.000)	-	(4.700.000.000)
Số cuối năm	-	-	-
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	78.333.334	-	78.333.334
Khấu hao trong năm	352.500.000	-	352.500.000
Giảm do thoái vốn công ty con	(430.833.334)	-	(430.833.334)
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.621.666.666	-	4.621.666.666
Số cuối năm	-	-	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	5.845.229.650	2.380.865.278	8.226.094.928
Mua trong năm	-	-	-
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(1.120.000.000)	(1.120.000.000)
Số cuối năm	5.845.229.650	1.260.865.278	7.106.094.928
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	5.114.576.032	1.215.257.057	6.329.833.089
Hao mòn trong năm	292.261.488	231.043.260	523.304.748
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(280.000.000)	(280.000.000)
Số cuối năm	5.406.837.520	1.166.300.317	6.573.137.837
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	730.653.618	1.165.608.221	1.896.261.839
Số cuối năm	438.392.130	94.564.961	532.957.091

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 0 VND (tại ngày 31/12/2024 là 0 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 0 VND (tại ngày 31/12/2024 là 0 VND).

11. Chi phí trả trước**11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	584.260.014	453.684.038
Chi phí sửa chữa	143.900.139	419.728.518
Chi phí khác	116.023.313	28.882.032
Cộng	844.183.466	902.294.588

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

11.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	544.734.019	1.034.533.978
Chi phí sửa chữa	1.846.585.888	986.505.435
Tiền thuê đất tại Yên Bái (*)	3.033.662.377	3.109.592.437
Lợi thế quyền thuê đất tại Hải Phòng	-	282.506.191.488
Chi phí khác	178.266.526	209.087.807
Cộng	5.603.248.810	287.845.911.145

(*) Tiền thuê đất trả trước cho diện tích 6.841,3 m² tại khu phố 1, thị trấn Cổ Phúc, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái theo Quyền sử dụng đất số CL589013 cấp ngày 27/11/2017. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp cho khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam của Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2018/783193/HĐBĐ ngày 25/01/2018 và biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 06/06/2023. Chi tiết tại Thuyết minh số V.17.

12. Lợi thế thương mại

	Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	295.497.749.812	295.497.749.812
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	(295.497.749.812)	(295.497.749.812)
Số cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	9.849.924.994	9.849.924.994
Tăng trong năm	22.162.331.236	22.162.331.236
Giảm trong năm	(32.012.256.230)	(32.012.256.230)
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	285.647.824.818	285.647.824.818
Số cuối năm	-	-

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ cuối năm	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	13.147.776.787	15.928.857.419
Công ty CP xây dựng số 15	1.294.044.600	1.294.044.600
Công ty TNHH Hóa chất Thành Phát	1.640.977.596	1.497.360.276
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Vận tải Tân Tiến	-	458.175.275
Công ty TNHH Việt Thắng	976.489.544	1.199.990.376
Ông Ngô Văn Cường	-	2.145.433.925
Công ty TNHH Geotech	1.557.231.016	-
Các nhà cung cấp khác	7.679.034.031	9.333.852.967
Phải trả các nhà cung cấp là bên liên quan	-	-
Cộng	13.147.776.787	15.928.857.419

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Giảm do hợp nhất kinh doanh	Số cuối năm
a. Các khoản phải nộp						
Thuế giá trị gia tăng	2.073.074.988	-	13.312.161.741	14.226.889.407	11.477.443	1.146.869.879
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	33.836.997	33.836.997	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.893.174.308	-	(12.985.886.739)	5.537.353.201	1.041.246.140	6.328.688.228
Thuế thu nhập cá nhân	358.614.277	-	3.953.970.825	3.891.200.495	380.658.295	40.726.312
Thuế tài nguyên	8.847.766	-	54.048.130	59.045.713	-	3.850.183
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	235.269.920	-	1.212.541.772	1.447.811.692	-	-
Thuế môn bài	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Các loại thuế khác	16.431.296.038	-	(15.406.040.763)	17.439.286	-	1.007.815.989
Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	10.387.841.078	-	82.916.415	82.916.415	10.387.841.078	-
Cộng	55.388.118.374	-	(9.735.451.622)	25.303.493.206	11.821.222.956	8.527.950.591
b. Các khoản phải thu						
Thuế GTGT hàng bán nội địa	92.994.870	-	-	-	-	92.994.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	717.082.971	-	717.082.971	41.892.587	-	41.892.587
Thuế tài nguyên	3.660.188	-	-	-	-	3.660.188
Các khoản thuế, phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	-	182.917.484	269.258.860	-	86.341.376
Cộng	813.738.029	-	900.000.455	311.151.447	-	224.889.021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09-DN/HN

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1 Vay và nợ tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Phát sinh				Số cuối năm
	<i>Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng do hợp nhất kinh doanh</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giảm do hợp nhất kinh doanh</i>	<i>Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ</i>
Vay ngắn hạn bên thứ ba	17.464.103.448	-	42.389.889.811	41.703.574.589	678.010.848	17.472.407.822
Vay tổ chức và cá nhân khác	15.786.012.600	-	41.798.201.675	40.194.986.453	-	17.389.227.822
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái- Khoản vay của Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn (1)	900.000.000	-	17.123.956.275	12.852.554.853	-	5.171.401.422
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng - Khoản vay của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng (2)	14.886.012.600	-	24.674.245.400	27.342.431.600	-	12.217.826.400
Vay dài hạn đến hạn phải trả	1.678.090.848	-	591.688.136	1.508.588.136	678.010.848	83.180.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng- Khoản vay của Công ty Cổ phần Hải Hà (3)	1.000.080.000	-	83.180.000	1.000.080.000	-	83.180.000
Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội - khoản thuê Tài sản tài chính của Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green (4)	678.010.848	-	508.508.136	508.508.136	678.010.848	-
Vay ngắn hạn bên liên quan	12.320.000.000	-	10.080.000.000	8.960.000.000	13.440.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả Ông Vũ Dương Hiền - khoản vay của Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green (5)	12.320.000.000	-	10.080.000.000	8.960.000.000	13.440.000.000	-
Cộng	29.784.103.448	-	52.469.889.811	50.663.574.589	14.118.010.848	17.472.407.822

(1): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/783193/HĐTD ngày 01/07/2025. Lãi suất tính theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2018/783193/HĐBD ngày 25/01/2018 và ô tô Toyota biển kiểm soát số 21H-5738 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2011/HĐ ngày 01/08/2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(2): Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 202126060107-2025 ký ngày 26/05/2025. Lãi suất được quy định trong từng văn kiện tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng theo các hợp đồng tiền gửi số 030090512559/EA122159 ngày 24/08/2023 giá trị 9.400.000.000 VND, hợp đồng tiền gửi số 030088241238/EA122029 ngày 22/03/2023 giá trị 3.600.000.000 VND, hợp đồng tiền gửi số 030080836984/EA105141 ngày 28/12/2021 giá trị 1.000.000.000 VND, hợp đồng tiền gửi số 030084176091/EA115929 ngày 01/08/2022 giá trị 1.000.000.000 VND như Thuyết minh V.2.

17.2 Vay và nợ tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Phát sinh				Số cuối năm
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giảm do hợp nhất kinh doanh	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn bên thứ ba	2.625.720.677	-	-	591.688.136	2.034.032.541	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng- Khoản vay của Công ty Cổ phần Hải Hà (3)	83.180.000	-	-	83.180.000	-	-
Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội - khoản thuê Tài sản tài chính của Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	2.542.540.677	-	-	508.508.136	2.034.032.541	-
Vay ngắn hạn bên liên quan	17.820.000.000	-	-	10.080.000.000	7.740.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả Ông Vũ Dương Hiền - khoản vay của Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	17.820.000.000	-	-	10.080.000.000	7.740.000.000	-
Cộng	20.445.720.677	-	-	10.671.688.136	9.774.032.541	-

(3): Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng vay số 202327327316 ngày 23 tháng 01 năm 2024 với số tiền cho vay là 2.000.000.000 VND, thời hạn vay 24 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất 6 tháng đầu là 9,5%/năm, 6 tháng tiếp theo là 9,8%/năm và kể từ háng 13 tiếp theo, lãi suất cơ sở kỳ hạn trung dài hạn cộng biên độ 2,4%/năm và tiền lãi vay trả định kỳ theo lịch trả nợ gốc. Mục đích vay: Đầu tư mua máy móc thiết bị.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09-DN/HN

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	23.928.249.828	38.309.274.312	5.520.453.498	1.204.198.187.857
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	65.034.769	141.355.913.366	141.420.948.135
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	101.624.734.347	190.563.805	101.815.298.152
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(1.110.000)	(1.110.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	23.928.249.828	139.999.043.428	147.065.820.668	1.447.433.324.143
Số dư tại ngày 01/01/2025	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	23.928.249.828	139.999.043.428	147.065.820.668	1.447.433.324.143
Phát hành vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(105.812.784.485)	(3.963.443.618)	(109.776.228.104)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(141.443.904.035)	(141.443.904.035)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	(1.038.636.756)	-	(1.038.636.756)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	23.928.249.828	33.147.622.186	1.658.473.015	1.195.174.555.248

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Vũ Dương Hiền	248.337.440.000	143.683.340.000
Các cổ đông khác	862.640.280.000	967.294.380.000
Cộng	1.110.977.720.000	1.110.977.720.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Số năm nay	Số năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.110.977.720.000	1.110.977.720.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.110.977.720.000	1.110.977.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.097.772	111.097.772
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	111.097.772	111.097.772
- Cổ phiếu phổ thông	111.097.772	111.097.772
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470	155.470
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.942.302	110.942.302
- Cổ phiếu phổ thông	110.942.302	110.942.302
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**19.1 Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	138.381,24	263.686,99

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	458.392.144.405	360.041.838.341
Doanh thu cung cấp dịch vụ	102.124.160.442	59.097.231.929
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	-	341.527.325
Cộng	560.516.304.847	419.480.597.595
Trong đó:		
Doanh thu với bên thứ ba	527.297.676.947	386.115.146.895
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh VII.2)	33.218.627.900	33.365.450.700
Cộng	560.516.304.847	419.480.597.595

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Số năm nay	Số năm trước
Chiết khấu thương mại	1.200.000	500.000
Cộng	1.200.000	500.000

3. Giá vốn hàng bán

	Số năm nay	Số năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	417.092.974.423	316.983.347.817
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	87.200.706.039	47.464.207.810
Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức	5.909.553.168	-
Cộng	510.203.233.630	364.447.555.627

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.325.368.352	5.980.372.448
Lãi từ việc thanh lý khoản đầu tư	-	597.460.977
Chênh lệch giá trị hợp lý lớn hơn giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ của khoản đầu tư vào công ty con	-	159.564.919.057
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.221.040.152	1.856.411.852
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22.347.350	769.829.809
Cộng	4.568.755.854	168.768.994.143

5. Chi phí tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí lãi vay	3.118.606.820	2.571.320.103
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	474.333.302	726.757.787
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	55.541.562	299.708.228
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư/thanh lý công ty con	69.252.891.707	-
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	16.047.988.591	(10.376.850.199)
Chi phí tài chính khác	-	55.053.356
Cộng	88.949.361.982	(6.724.010.725)

6. Chi phí bán hàng

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên	46.087.000	39.803.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	173.926.500	162.338.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.976.713.963	13.318.063.199
Chi phí bán hàng khác	2.235.484.604	716.415.643
Cộng	15.432.212.067	14.236.620.386

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	25.416.151.192	18.795.381.197
Chi phí vật liệu quản lý	344.627.427	142.678.406
Chi phí đồ dùng văn phòng	24.260.061	105.688.929
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	23.525.936.235	11.417.919.399
Thuế, phí và lệ phí	519.391.897	183.697.499
Chi phí dự phòng	2.581.964.965	44.021.734.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.823.566.565	20.724.746.689
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.549.999.821	9.387.389.841
Cộng	78.785.898.163	104.779.236.710

8. Thu nhập khác

	Số năm nay	Số năm trước
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	72.727.273
Xử lý công nợ thừa	-	706.619.555
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	-	20.282.334.436
Hoàn nhập lãi chậm nộp	15.423.480.049	-
Các thu nhập khác	10.842.625.910	516.333.683
Cộng	26.266.105.959	21.578.014.947

9. Chi phí khác

	Số năm nay	Số năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu, phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	132.734.088	23.003.839.223
Lỗi thanh lý TSCĐ	588.580.562	-
Lỗi do ghi giảm lợi thế quyền thuế	15.025.621.198	-
Chi phí khác	277.701.295	16.478.366
Cộng	16.024.637.143	23.020.317.589

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	365.198.872.473	253.217.803.488
Chi phí nhân công	101.522.451.622	74.176.503.853
Chi phí công cụ dụng cụ	8.599.964.452	5.271.425.792
Chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ lợi thế thương mại	46.127.240.930	26.170.534.696
Thuế phí lệ phí	1.358.425.977	63.244.537
Chi phí dự phòng	2.581.964.965	44.019.740.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.574.425.828	59.316.052.404
Các chi phí khác	25.206.542.673	14.963.994.399
Cộng	621.169.888.921	477.199.299.543

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.678.102.333	3.951.588.555
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(15.025.621.198)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	(8.347.518.866)	3.951.588.555

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	(105.812.784.485)	101.624.734.347
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	110.942.302	110.942.302
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(954)	916

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Số năm nay	Số năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	110.942.302	110.942.302
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	110.942.302	110.942.302

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Phó Tổng Giám đốc phụ trách, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số năm nay	Số năm trước
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	1.663.341.510	1.585.129.580
Vũ Dương Hiến	467.783.000	447.181.000
Vũ Xuân Thủy	340.818.000	330.924.000
Vũ Xuân Cường	315.912.000	311.530.000
Vũ Xuân Thịnh	291.453.000	284.338.000
Nguyễn Đức Hậu	75.600.000	56.700.000
Phạm Công Ngữ (Miễn nhiệm ngày 31/03/2025)	58.375.510	97.756.580
Đoàn Đức Luyện	75.600.000	56.700.000
Lê Thị Mai Anh (Bổ nhiệm từ ngày 31/03/2025)	37.800.000	-
Ban kiểm soát	584.036.000	542.487.600
Phạm Đức Phiên (Miễn nhiệm ngày 31/03/2025)	37.800.000	56.700.000
Nguyễn Thị Mỹ Trang	253.543.000	241.795.200
Khoa Thị Thanh Huyền	262.993.000	243.992.400
Nguyễn Thị Thanh Thảo (Bổ nhiệm từ ngày 31/03/2025)	29.700.000	-
Kế toán trưởng	230.527.000	139.459.000
Phạm Đức Phiên (Bổ nhiệm ngày 03/04/2025)	167.743.000	-
Cao Thị Thúy Lan (Miễn nhiệm ngày 17/03/2025)	62.784.000	139.459.000
Thu nhập thành viên Ban lãnh đạo	2.477.904.510	2.267.076.180
Các giao dịch khác:	Số năm nay	Số năm trước
Thành viên Ban lãnh đạo		
- Thu lại tiền ủy thác đầu tư	-	296.800.000.000
- Công ty trả lãi tiền vay	-	4.051.895.312
- Công ty phải thu khác	59.474.378.802	-
- Công ty trả lại tiền vay	-	14.560.000.000
- Công ty ủy quyền gửi tiền tiết kiệm	12.533.985.000	6.000.000.000
- Công ty thu lại tiền ủy quyền gửi tiết kiệm	12.533.985.000	119.900.000.000
- Công ty nhận lãi tiền gửi tiết kiệm ủy quyền	129.928.767	4.368.141.799
- Công ty cho vay	-	54.000.000.000
- Công ty dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm ủy quyền	235.719.656	-
- Chi cổ tức	1.110.000	1.110.000

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần bệnh viện Quốc tế Green	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	Ông Vũ Dương Hiến là chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	Ông Vũ Dương Hiến là chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	Ông Vũ Dương Hiến là Chủ tịch Hội đồng thành viên
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và XNK Hapaco Hà Nội	Ông Vũ Dương Hiến là Giám đốc Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**B09-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bao bì Ông Giầy Hải Dương	Ông Vũ Xuân Anh đại diện pháp luật của công ty là con của ông Vũ Xuân Thủy
Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa Quốc tế Green - Hải Dương	Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty TNHH Xuất khẩu lao động và Dịch vụ du lịch Hapaco	Ông Vũ Dương Hiền là Giám đốc Công ty
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	Ông Nguyễn Đức Hậu là đại diện pháp luật của Công ty

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	Số năm nay	Số năm trước
<i>Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa quốc tế Green - Hải Dương</i>		
Góp vốn	-	46.000.000.000
Công ty cho vay	-	268.918.500.000
<i>Công ty TNHH Vida Hải Phòng</i>		
Doanh thu bán hàng	4.906.637.900	12.718.817.000
Thu tiền bán hàng hoá	3.840.310.800	11.750.689.980
Phải thu tiền chi hộ	894.759.629	2.774.239.039
<i>Công ty TNHH Xuất khẩu lao động và Dịch vụ du lịch Hapaco</i>		
Thu hộ	400.000.000	-
Chi tiền thu hộ	500.000.000	-
Phải thu tiền chi hộ	-	2.883.000
<i>Công ty Cổ phần Bao Bì Ông Giầy Hải Dương</i>		
Doanh thu bán hàng	28.311.990.000	20.646.833.700
Tiền thu từ bán hàng	-	200.000.000
Bù trừ công nợ	1.989.684.000	1.069.995.960
Mua hàng hóa dịch vụ	2.288.608.400	990.737.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.2.3; V.3; V.5.1; V.15; V.17.

3. Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Doanh thu của Công ty gồm hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy như giấy Kraft, Tissue, dịch vụ bệnh viện.**Bộ phận theo khu vực địa lý:** Doanh thu của Công ty được cấu thành bởi các bộ phận chủ yếu gồm: Các khu vực địa lý là địa bàn các tỉnh thành tại Việt Nam.

Chi tiết số liệu về doanh thu, chi phí, lợi nhuận và một số tài sản, công nợ của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo lĩnh vực địa lý của Công ty trong năm như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Lĩnh vực Bệnh viện	Lĩnh vực sản xuất giấy	Lĩnh vực khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
Doanh thu thuần theo bộ phận	102.124.160.442	496.847.776.867	-	(38.456.832.462)	560.515.104.847
Thu nhập khác theo bộ phận	10.633.116.248	2.311.573.981	93.499.787.017	(75.609.615.433)	30.834.861.813
Doanh thu hoạt động tài chính	30.365.566	2.071.698.753	78.076.306.968	(75.609.615.433)	4.568.755.854
Thu nhập khác	10.602.750.682	239.875.228	15.423.480.049	-	26.266.105.959
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	622.627.545
Chi phí theo bộ phận	(105.490.551.735)	(503.712.762.169)	(48.556.796.765)	55.624.481.025	(701.047.824.119)
Giá vốn theo bộ phận	(79.304.459.627)	(461.469.376.824)	-	38.456.832.462	(502.317.003.989)
Chi phí bán hàng	(1.991.667.282)	(13.440.544.785)	-	-	(15.432.212.067)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(21.506.208.197)	(20.079.501.063)	(15.037.857.667)	-	(56.623.566.927)
Chi phí tài chính	(2.167.680.779)	(1.566.757.070)	(33.518.939.098)	17.167.648.563	(20.085.728.384)
Chi phí khác	(178.574.782)	(820.441.163)	(15.025.621.198)	-	(16.024.637.143)
Chi phí phân bổ do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	(30.048.560.877)
Chi phí lỗ do thoái vốn công ty con	-	-	-	-	(68.863.633.598)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(341.961.068)	(6.336.141.264)	15.025.621.198	-	8.347.518.866
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	7.266.724.955	(4.553.411.321)	44.942.990.253	(58.441.966.870)	(109.075.229.914)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					700.998.190
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					(109.776.228.104)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực Bệnh viện	Lĩnh vực sản xuất giấy	Lĩnh vực khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
Tài sản					
Tài sản ngắn hạn bộ phận	-	197.642.285.244	559.829.127.757	(35.039.104.180)	722.432.308.821
Tài sản dài hạn bộ phận	-	71.312.895.450	639.090.319.701	(180.262.171.178)	530.141.043.973
Tổng cộng tài sản	-	268.955.180.694	1.198.919.447.458	(215.301.275.358)	1.252.573.352.794
Nợ phải trả					
Nợ phải trả ngắn hạn bộ phận	-	79.779.753.338	12.657.512.761	(35.038.468.553)	57.398.797.546
Nợ phải trả dài hạn bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng cộng nợ phải trả	-	79.779.753.338	12.657.512.761	(35.038.468.553)	57.398.797.546

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09-DN/HN

3. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

3.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Doanh thu thuần theo bộ phận

Thu nhập khác theo bộ phận

Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập khác

Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

Chi phí theo bộ phận

Giá vốn theo bộ phận

Chi phí bán hàng

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính

Chi phí khác

Chi phí phân bổ do hợp nhất kinh doanh

Chi phí lỗ do thoái vốn công ty con

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh

Xuất khẩu	Nội địa	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
123.852.285.170	475.119.652.139	(38.456.832.462)	560.515.104.847
889.848.495	105.554.628.751	(75.609.615.433)	30.834.861.813
694.786.211	79.483.585.076	(75.609.615.433)	4.568.755.854
195.062.284	26.071.043.675	-	26.266.105.959
-	-	-	622.627.545
(119.742.055.101)	(538.018.055.568)	55.624.481.025	(701.047.824.119)
(103.503.733.657)	(437.270.102.794)	38.456.832.462	(502.317.003.989)
(6.403.103.118)	(9.029.108.949)	-	(15.432.212.067)
(6.554.389.067)	(50.069.177.860)	-	(56.623.566.927)
(350.417.925)	(36.902.959.022)	17.167.648.563	(20.085.728.384)
(156.888.836)	(15.867.748.307)	-	(16.024.637.143)
-	-	-	(30.048.560.877)
-	-	-	(68.863.633.598)
(2.773.522.498)	11.121.041.364	-	8.347.518.866
5.000.078.564	42.656.225.323	(58.441.966.870)	(109.075.229.914)
			700.998.190
			(109.776.228.104)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Tài sản

Tài sản ngắn hạn bộ phận

Tài sản dài hạn bộ phận

Tổng cộng tài sản

Nợ phải trả

Nợ phải trả ngắn hạn bộ phận

Nợ phải trả dài hạn bộ phận

Tổng cộng nợ phải trả

Xuất khẩu	Nội địa	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
38.160.520.866	719.310.892.135	(35.039.104.180)	722.432.308.821
10.213.489.687	700.189.725.464	(180.262.171.178)	530.141.043.973
48.374.010.553	1.419.500.617.599	(215.301.275.358)	1.252.573.352.794
15.377.160.403	77.060.105.696	(35.038.468.553)	57.398.797.546
-	-	-	-
15.377.160.403	77.060.105.696	(35.038.468.553)	57.398.797.546

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Người lập biểu



Phạm Đức Phiên

Kế toán trưởng



Phạm Đức Phiên

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

